

QUYẾT ĐỊNH
V/v miễn, giảm học phí học kỳ I năm học 2023 - 2024
HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định 194/2001/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 21/12/2001 về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2002/TTLT-BGD&ĐT-BTC của Liên bộ Bộ giáo dục & đào tạo và Bộ Tài chính ngày 28/3/2002 hướng dẫn thực hiện Quyết định 194/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 21/12/2001 về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15/10/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người;

Căn cứ Nghị định 84/2020/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ ngày 17/07/2020 về hướng dẫn Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết 152/NQ-HĐT ngày 9/11/2023 của Hội đồng trường về việc phê duyệt mức thu học phí năm học 2023 - 2024 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Theo kết luận của hội đồng xét hồ sơ miễn giảm học phí của sinh viên;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn, giảm học phí học kỳ I năm học 2023 - 2024 cho **152** sinh viên khoá 64, 65, 66, 67 và 68 hệ chính quy (có danh sách kèm theo) với tổng số tiền là: **849.375.000 (Tám trăm bốn mươi chín triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).**

Điều 2. Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này

Nơi nhận:

- BGH (để p/h chỉ đạo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV₍₁₀₎.



GS TS Trần Thanh Hải

STT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp	Khoa	Đối tượng	Miễn/giảm học phí	Số tiền/tháng (đồng)	Số tháng được hưởng	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng
34	2321060375	Bùi Minh	Vũ	11/11/2005	DCCDKTDDT68	Cơ điện	TNLD	50%	1,450,000	5	3,625,000	0857349466	MBBank
35	2121080029	Phùng Hiếu	Việt	17/04/2003	DCMTKT66	Môi trường	ĐBKk	70%	1,450,000	5	5,075,000	105872974787	Vietinbank
36	2124010615	Hứa Thị	Ly	13/01/2003	DCKTKT66B2	Kinh tế & QTKD	ĐBKk	70%	1,250,000	5	4,375,000	8707220012547	Agribank
37	2024011785	Lương Văn	Trường	04/02/2002	DCKTKDTM65B	Kinh tế & QTKD	HCNg	100%	1,250,000	5	6,250,000	21510003317218	BIDV
38	2321070336	Hoàng Đăng	Quang	12/02/2005	DCXDXD68B	Xây dựng	HCNg	100%	1,450,000	5	7,250,000	0964351567	MBBank
39	2224010700	Nguyễn Thế	Anh	24/06/2004	DCKTKD67_04D	Kinh tế & QTKD	TNLD	50%	1,250,000	5	3,125,000	0981112375	MBBank
40	2121051158	Nguyễn Đức	Thành	10/02/2003	DCCTCT66_05D	CNTT	BNN	50%	1,450,000	5	3,625,000	0828239283	MBBank
41	2224010577	Lương Văn	Tú	04/08/2004	DCKTCN67_01B	Kinh tế & QTKD	ĐBKk	70%	1,450,000	5	5,075,000	5588615484676	MBBank
42	1921050684	Trần Hồng	Vân	06/02/2001	DCCTMM64A	CNTT	CTB	100%	1,450,000	5	7,250,000	0931004218283	Vietcombank
43	2224011127	Nguyễn Thị Anh	Vân	20/01/2004	DCKTCN67_01A	Kinh tế & QTKD	HCNg	100%	1,450,000	5	7,250,000	2153675624	BIDV
44	1921050563	Nguyễn Văn	Thắng	17/12/2000	DCCTPM64A	CNTT	CTB	100%	1,450,000	5	7,250,000	21510002940903	BIDV
45	2124011525	Đào Thị Ngọc	Ánh	03/02/2003	DCKTKD66_05E	Kinh tế & QTKD	CBB	100%	1,250,000	5	6,250,000	9963322003	Vietcombank
46	2321010127	Sùng Văn	Trình	07/10/2005	DCDKDK68	Dầu khí & NL	HCNg	100%	1,450,000	5	7,250,000	0377392095	MBBank
47	2221050318	Hà Chung	Lương	05/08/2004	DCCTCT67_A2	CNTT	ĐBKk	70%	1,450,000	5	5,075,000	35110000842927	BIDV
48	2121030037	Lê Thị Hương	Trà	01/11/2003	DCTDQD66A1	TĐ-BĐ&QLĐĐ	CĐHH	100%	1,450,000	5	7,250,000	0966849046	MBBank
49	2221050682	Bàn Thị	Huyền	30/08/2004	DCCTCT67_E1	CNTT	HCNg	100%	1,450,000	5	7,250,000	0357479356	MBBank
50	2124010559	Cung Thị Quỳnh	Phương	15/07/2003	DCKTKT66B2	Kinh tế & QTKD	BNN	50%	1,250,000	5	3,125,000	150720032222	MBBank
51	2124010920	Đinh Công	Vũ	05/10/2003	DCKTKT66C2	Kinh tế & QTKD	ĐBKk	70%	1,250,000	5	4,375,000	0968159681	MBBank
52	2121080024	Lò Văn	Bóng	01/01/2003	DCMTQL66	Môi trường	HCNg	100%	1,450,000	5	7,250,000	1820101200003	MBBank
53	2024011455	Hoàng Thị	Hằng	12/01/2002	DCKTKT65_A2	Kinh tế & QTKD	HCNg	100%	1,250,000	5	6,250,000	2851202002	Vpbank
54	2321030060	Nguyễn Hoài	Phương	29/09/2005	DCTDDH68	TĐ-BĐ&QLĐĐ	BNN	50%	1,450,000	5	3,625,000	0290905260713	MBBank
55	1924010979	Trần Thái	Son	15/12/2001	DCMOKT64	Mỏ	CTB	100%	1,450,000	5	7,250,000	48210000673900	BIDV
56	2321060497	Phan Văn	Thủy	09/02/2005	DCCDROBOT68	Cơ điện	CTB	100%	1,450,000	5	7,250,000	8689692005	MBBank
57	2121030116	Nguyễn Thị Kim	Ngân	13/08/2003	DCTDQD66A2	TĐ-BĐ&QLĐĐ	TNLD	50%	1,450,000	5	3,625,000	375475239	BIDV
58	2124010922	Lê Thị Khánh	Linh	23/05/2003	DCKTKT66C2	Kinh tế & QTKD	TNLD	50%	1,250,000	5	3,125,000	1234523052003	MBBank
59	2221050736	Tráng Lê	Giang	05/05/2004	DCCTCT67_B2	CNTT	ĐBKk	70%	1,450,000	5	5,075,000	8280103724009	MBBank
60	2121060507	Lường Văn	Hưng	23/01/2003	DCCDKTD66_01	Cơ điện	ĐBKk	70%	1,450,000	5	5,075,000	97042292036076	MBBank
61	2121020091	Hoàng Thị	Hằng	31/01/2003	DCDCDL66	KH & KT địa chất	HCNg	100%	1,450,000	5	7,250,000	12161244339	BIDV
62	2321060101	Nguyễn Văn Khương	Duy	27/01/2005	DCCDOTO68	Cơ điện	TNLD	50%	1,450,000	5	3,625,000	8840267287	BIDV
63	2124011991	Vũ Phương	Anh	06/01/2003	DCKTKT66F2	Kinh tế & QTKD	TNLD	50%	1,250,000	5	3,125,000	76920903666	Tpbanh
64	2124011890	Quách Thị Thảo	Duyên	27/01/2003	DCKTKD66_05C	Kinh tế & QTKD	HCNg	100%	1,250,000	5	6,250,000	1021620385	Vietcombank
65	2021090011	Nguyễn Chí	Phương	11/11/2002	DCCTTKT65B	CNTT	CTB	100%	1,450,000	5	7,250,000	50210000155713	BIDV
66	2321020036	Vương Xuân	Bách	17/06/2005	DCDCDKT68	KH & KT địa chất	TNLD	50%	1,450,000	5	3,625,000	19071735595011	Techcombank
67	2021060413	Ngô Trí	Hoàng	18/12/2002	DCCDTD65	Cơ điện	MC	100%	1,450,000	5	7,250,000	21510003317023	BIDV
68	2321080033	Dương Minh	Ánh	07/10/2005	DCMTQL68B	Môi trường	TNLD	50%	1,450,000	5	3,625,000	0939081233	Vietinbank
69	1921050517	Nguyễn Văn	Son	08/03/2001	DCCTTKT64B	CNTT	TNLD	50%	1,450,000	5	3,625,000	7063527	ACB

STT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp	Khoa	Đối tượng	Miễn/giảm học phí	Số tiền/tháng (đồng)	Số tháng được hưởng	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng
70	2124010949	Lý Quý	Đôn	03/11/2000	DCKTKD66_04H	Kinh tế & QTKD	ĐBKK	70%	1,250,000	5	4,375,000	200028018888	MBBank
71	2124011752	Ma Thị Huyền	Châu	27/09/2003	DCKTCN66B	Kinh tế & QTKD	HCNg	100%	1,450,000	5	7,250,000	00920039999	MBBank
72	2221050587	Lê Trung	Kiên	03/09/2004	DCCTKH67A	CNTT	ĐBKK	70%	1,450,000	5	5,075,000	21510000006942	BIDV
73	2321060201	Vũ Minh	Đức	26/11/2005	DCCDKTD68C	Cơ điện	TNLĐ	50%	1,450,000	5	3,625,000	6826112005	SHB
74	2124010350	Bùi Thị Thu	Hiền	20/09/2003	DCKTKT66B1	Kinh tế & QTKD	BNN	50%	1,250,000	5	3,125,000	21510004307966	BIDV
75	2121060678	Lý Việt	Dũng	11/09/2003	DCCDTD66B1	Cơ điện	BNN	50%	1,450,000	5	3,625,000	6110920036789	MBBank
76	1921040019	Tạ Phương	Anh	24/10/2001	DCMOTK64	Mô	BNN	50%	1,450,000	5	3,625,000	2152939062	BIDV
77	2121050213	Vì Quang	Huy	11/09/2003	DCCTCT66_04D	CNTT	HCNg	100%	1,450,000	5	7,250,000	543211092003	MBBank
78	2221050556	Triệu Nguyên	Tài	09/02/2005	DCCTCT67_D1	CNTT	ĐBKK	70%	1,450,000	5	5,075,000	2154856130	BIDV
79	2321060596	Hoàng Văn	Trình	16/01/2005	DCCDTD68A	Cơ điện	ĐBKK	70%	1,450,000	5	5,075,000	0346435492	MBBank
80	2024011699	Nông Minh	Quân	17/12/2001	DCKTKDTM65A	Kinh tế & QTKD	ĐBKK	70%	1,250,000	5	4,375,000	21510003315577	BIDV
81	2221030027	Văn Thị	Hiền	14/03/2004	DCTDQD67B	TĐ-BĐ&QLĐĐ	CTB	100%	1,450,000	5	7,250,000	0000186041166	MBBank
82	2321030117	Nguyễn Hữu	Chính	06/12/2003	DCTDDH68	TĐ-BĐ&QLĐĐ	KhT	100%	1,450,000	5	7,250,000	3100281017549	Agribank
83	2121051183	Nguyễn Văn	Anh	03/07/2003	DCCTCT66_05E	CNTT	BNN	50%	1,450,000	5	3,625,000	0942198515	MBBank
84	2321070121	Vũ Văn	Hiếu	31/05/2005	DCXDQL68C	Xây dựng	BNN	50%	1,450,000	5	3,625,000	9999931052005	MBBank
85	2221070183	Nguyễn Đình	Chiến	28/09/2004	DCXD67_04	Xây dựng	CTB	100%	1,450,000	5	7,250,000	106876982204	Vietinbank
86	2221060741	Vừ Chí	Thành	25/10/2004	DCCDKTD67	Cơ điện	HCNg	100%	1,450,000	5	7,250,000	3618205091652	Agribank
87	2224010987	Ma Thị	Hằng	16/01/2004	DCKTKD67_04A	Kinh tế & QTKD	HCNg	100%	1,250,000	5	6,250,000	3300692253	BIDV
88	2221050325	Dương Đình	Cử	26/08/2004	DCCTCT67_E2	CNTT	ĐBKK	70%	1,450,000	5	5,075,000	8602205059959	Agribank
89	1921050471	Phạm Thanh	Phương	20/02/2001	DCCTMM64B	CNTT	CTB	100%	1,450,000	5	7,250,000	2152939992	BIDV
90	1921050451	Nguyễn Thảo	Nguyên	20/10/2001	DCCTKT64B	CNTT	ĐBKK	70%	1,450,000	5	5,075,000	21510002942723	BIDV
91	2021050511	Nguyễn Đình Sơn	Phú	25/11/2002	DCCTPM65B	CNTT	CTB	100%	1,450,000	5	7,250,000	1013616934	Vietcombank
92	2221030311	Trần Nhật	Bình	02/03/2004	DCTDDH67	TĐ-BĐ&QLĐĐ	BNN	50%	1,450,000	5	3,625,000	2153947855	Bidv
93	2121051175	Quách Thế	Hải	21/01/2003	DCCTCT66_09A	CNTT	HCNg	100%	1,450,000	5	7,250,000	4551038346	BIDV
94	2221050554	Hoàng Ngọc	Hanh	21/01/2004	DCCTCT67_D2	CNTT	HCNg	100%	1,450,000	5	7,250,000	0965461017	MBBank
95	2321050135	Nông Thị	Hoài	30/07/2005	DCCTCT68A	CNTT	HCNg	100%	1,450,000	5	7,250,000	2142477431	Bidv
96	2021050528	Phạm Thị Minh	Phương	01/01/2002	DCCTHT65A	CNTT	KhT	100%	1,450,000	5	7,250,000	2153313818	BIDV
97	2124010995	Hoàng Thu	Trang	11/06/2003	DCKTKT66C2	Kinh tế & QTKD	TNLĐ	50%	1,250,000	5	3,125,000	8911062003999	MBBank
98	1921040053	Phạm Quý	Ninh	12/08/2001	DCMOMO64	Mô	TNLĐ	50%	1,450,000	5	3,625,000	48810000240324	BIDV
99	2221040025	Lò Văn	Nguyên	09/07/2004	DCMOKT67	Mô	ĐBKK	70%	1,450,000	5	5,075,000	2153947934	BIDV
100	2124012017	Nguyễn Thanh	Hiền	04/04/2003	DCKTKD66_04G	Kinh tế & QTKD	CTB	100%	1,250,000	5	6,250,000	19037406148019	Techcombank
101	2221050703	Triệu Khánh	Việt	01/08/2004	DCCTCT67_A2	CNTT	ĐBKK	70%	1,450,000	5	5,075,000	108874178515	Vietinbank
102	2121040016	Nguyễn Kim	Chi	28/03/2003	DCMOTK66	Mô	MC	100%	1,450,000	5	7,250,000	19037497939013	Techcombank
103	2124011753	Vũ Nữ Việt	Hồng	13/03/2003	DCKTKT66F1	Kinh tế & QTKD	CTB	100%	1,250,000	5	6,250,000	0978366064	MBBank
104	2124011399	Dương Thị	Mai	04/05/2002	DCKTKD66_05A	Kinh tế & QTKD	BNN	50%	1,250,000	5	3,125,000	9329353642	Vietcombank
105	2021060426	Tạ Minh	Khánh	06/07/2002	DCCDTD65	Cơ điện	TNLĐ	50%	1,450,000	5	3,625,000	105872091171	Vietinbank

STT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp	Khoa	Đối tượng	Miễn/giảm học phí	Số tiền/tháng (đồng)	Số tháng được hưởng	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng
106	2124011534	Đỗ Thị Mai	Phuong	07/08/2003	DCKTKT66E1	Kinh tế & QTKD	TNLĐ	50%	1,250,000	5	3,125,000	2154320398	BIDV
107	2121051219	Mùa A	Thông	14/04/2003	DCCTCT66_06D	CNTT	HCNg	100%	1,450,000	5	7,250,000	1182672314	BIDV
108	2221030217	Quàng Duy	Công	11/10/2004	DCTDQD67A	TĐ-BĐ&QLĐĐ	ĐBKK	70%	1,450,000	5	5,075,000	0336319558	AnBình bank
109	2021050646	Phạm Thanh	Trà	02/10/2002	DCCTKT65B	CNTT	BNN	50%	1,450,000	5	3,625,000	225222555	VIB
110	1921050687	Đoàn Quốc	Việt	16/07/2001	DCCTPM64B	CNTT	MC	100%	1,450,000	5	7,250,000	21510002935714	BIDV
111	2321060445	Hà Thị	Giang	09/01/2005	DCCDROBOT68	Cơ điện	HCNg	100%	1,450,000	5	7,250,000	09012005090125	MBBank
112	2124011542	Lường Thị Châu	Giang	09/11/2003	DCKTTN66C1	Kinh tế & QTKD	HCNg	100%	1,250,000	5	6,250,000	4130201820	BIDV
113	2024011988	Quàng Thùy	Trang	08/09/2002	DCKTTN65_B	Kinh tế & QTKD	ĐBKK	70%	1,250,000	5	4,375,000	4130172564	BIDV
114	2321080014	Phạm Văn	Huy	18/06/2005	DCMTQL68B	Môi trường	KhT	100%	1,450,000	5	7,250,000	9763002645	Vietcombank
115	1921050613	Nguyễn Thị	Trang	12/12/2001	DCCTHT64B	CNTT	CBB	100%	1,450,000	5	7,250,000	21510002941784	BIDV
116	2221060082	Lương Sinh	Công	12/01/2004	DCCDTD67C	Cơ điện	ĐBKK	70%	1,450,000	5	5,075,000	2104860292	BIDV
117	2221060457	Nông Văn	Tiến	18/06/2004	DCCDCK67	Cơ điện	HCNg	100%	1,450,000	5	7,250,000	33010000689477	BIDV
118	2021050444	Mạc Quang	Minh	28/12/2002	DCCTKH65B	CNTT	ĐBKK	70%	1,450,000	5	5,075,000	8412231004408	Agribank
119	2021050274	Đặng Ngọc	Hoàn	12/03/2002	DCCTHT65A	CNTT	MC	100%	1,450,000	5	7,250,000	0080112798888	MBBank
120	2124011016	Lê Đức	Hà	26/05/2003	DCKTKD66_01B	Kinh tế & QTKD	CTB	100%	1,250,000	5	6,250,000	21510000006942	BIDV
121	2221060568	Nguyễn Tiến	Dũng	12/04/2004	DCCDTD67C	Cơ điện	TNLĐ	50%	1,450,000	5	3,625,000	06384939301	TPbanhk
122	2021060449	Nguyễn Đăng	Nam	18/11/2002	DCCDTD65	Cơ điện	BNN	50%	1,450,000	5	3,625,000	44210000307182	BIDV
123	2021050852	Cao Thế	Anh	23/09/2002	DCCTPM65C	CNTT	TNLĐ	50%	1,450,000	5	3,625,000	2153325929	BIDV
124	2121050337	Hoàng Tiến	Đạt	13/11/2003	DCCTKH66	CNTT	ĐBKK	70%	1,450,000	5	5,075,000	2268123459999	MBBank
125	2124010910	Bùi Thị Thúy	Hà	14/06/2002	DCKTKT66C2	Kinh tế & QTKD	TNLĐ	50%	1,250,000	5	3,125,000	50200212345	MBBank
126	2321050028	Tổng Văn	Hưng	19/12/2005	DCCTCT68B	CNTT	CBB	100%	1,450,000	5	7,250,000	4880689343	MBBank
127	2121060236	Vy Văn	Minh	18/05/2003	DCCDCDT66A	Cơ điện	ĐBKK	70%	1,450,000	5	5,075,000	1032166863	Vietcombank
128	2121050488	Nguyễn Xuân	Trường	25/08/2003	DCCTCT66_07C	CNTT	CTB	100%	1,450,000	5	7,250,000	1028916924	Vietcombank
129	2124011532	Bùi Thị	Ngát	08/06/2003	DCKTTN66C1	Kinh tế & QTKD	MC	100%	1,250,000	5	6,250,000	0562044806	MBBank
130	2024010918	Nguyễn Việt	Dũng	15/06/2002	DCKTKDTM65D	Kinh tế & QTKD	TNLĐ	50%	1,250,000	5	3,125,000	0150620026868	MBBank
131	2124011280	Trần Thị	Ly	20/07/2003	DCKTKD66_04F	Kinh tế & QTKD	CBB	100%	1,250,000	5	6,250,000	3519205357432	Agribank
132	2124011420	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	05/12/2003	DCKTKT66D2	Kinh tế & QTKD	CBB	100%	1,250,000	5	6,250,000	108872571465	Vietinbank
133	2024010817	Tạ Quang	Huy	19/11/2002	DCKTTN65_B	Kinh tế & QTKD	TNLĐ	50%	1,250,000	5	3,125,000	1080195536888	MBBank
134	2221060031	Nguyễn Duy	Hải	16/04/2004	DCCDTD67B	Cơ điện	BNN	50%	1,450,000	5	3,625,000	3901947592	BIDV
135	2121060176	Nguyễn Trường	An	07/09/2003	DCCDKTD66_01	Cơ điện	TNLĐ	50%	1,450,000	5	3,625,000	0986705729	MBBank
136	2221070193	Lê Thị Thảo	Vân	03/03/2004	DCKTKT67B2	Kinh tế & QTKD	CTB	100%	1,250,000	5	6,250,000	1030763689	Vietcombank
137	2121050431	Đặng Quang	Hữu	28/03/2003	DCCTCT66_09C	CNTT	CTB	100%	1,450,000	5	7,250,000	8928032003	MBBank
138	2321030023	Phan Thùy	Linh	31/03/2005	DCTDDH68	TĐ-BĐ&QLĐĐ	TNLĐ	50%	1,450,000	5	3,625,000	020263050105	Sacombank
139	1921050243	Nguyễn Quang	Hiếu	11/12/2001	DCCTMM65B	CNTT	KhT	100%	1,450,000	5	7,250,000	11122001999	MBBank
140	2121050437	Phạm Ngọc	Anh	17/07/2003	DCCTCT66_07E	CNTT	CTB	100%	1,450,000	5	7,250,000	97042292518720	MBBank
141	2124011362	Lê Giáp Hoàng	Giang	10/07/2003	DCKTTN66B2	Kinh tế & QTKD	CBB	100%	1,250,000	5	6,250,000	1014154645	Vietcombank

STT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp	Khoa	Đối tượng	Miễn/giảm học phí	Số tiền/tháng (đồng)	Số tháng được hưởng	(đồng)
142	2221050343	Trần Ngọc	Hà	13/04/2004	DCCTCT67 E1	CNTT	CTB	100%	1,450,000	5	7,250,000
143	2124010141	Nguyễn Thị Thu	Thảo	30/11/2003	DCKTKT66A1	Kinh tế & QTKD	CTB	100%	1,250,000	5	6,250,000
144	2024010600	Lê Trung	Hiếu	02/05/2002	DCKTKT65 A1	Kinh tế & QTKD	MC	100%	1,250,000	5	6,250,000
145	2124010045	Bùi Diệu	Quỳnh	31/03/2003	DCKTKD66 01A	Kinh tế & QTKD	MC	100%	1,250,000	5	6,250,000
146	2221070010	Trần Thế	Tài	21/04/2004	DCXDXD67 03	Xây dựng	MC	100%	1,450,000	5	7,250,000
147	2321070035	Phan Trọng	Nghĩa	29/10/2005	DCXDXD67 03	Xây dựng	CTB	100%	1,450,000	5	7,250,000
148	2221070229	Bùi Văn	Hưng	07/08/2003	DCXDXD67 03	Xây dựng	HCNg	100%	1,450,000	5	7,250,000
149	2021060465	Lý Láo	Tà	23/08/2002	DCCDTD65	Cơ điện	HCNg	100%	1,450,000	5	7,250,000
150	2221030091	Lưu Quốc	Khánh	14/08/2004	DCTDQD67C	TD-BĐ&QLĐD	ĐBKK	70%	1,450,000	5	5,075,000
151	2121061575	Lâm Hồng	Phong	25/10/2003	DCCDTM66	Cơ điện	HCNg	100%	1,450,000	5	7,250,000
152	2121010003	Lê Ngọc	Nam	01/02/2002	DCDKTB66	Dầu khí & NL	MC	100%	1,450,000	5	7,250,000
Tổng										849,375,000	

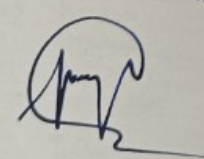
Số tiền (bằng chữ): Tám trăm bốn mươi chín triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng ./.

Ghi chú

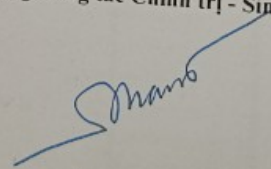
CBB: Con bệnh binh
 CTB: Con thương binh
 CNTB: con của người được hưởng chính sách như thương binh
 HCNg: sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ cận nghèo
 MC: sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa
 KhT: sinh viên bị khuyết tật có khó khăn về kinh tế
 KK: sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế, vượt khó trong học tập
 TNLD: sinh viên có cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động được hưởng trợ cấp thường xuyên
 BNN: sinh viên có cha hoặc mẹ bị mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên
 ĐBKK: sinh viên là người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

Ban Giám hiệu

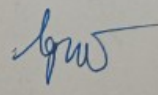
HIỆU TRƯỞNG
 GS.TS Trần Thanh Hải

Phòng Kế hoạch Tài chính

 Phạm T. P. Chi

Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2023
 Phòng Công tác Chính trị - Sinh viên


 Lê Xuân Thành

Người lập biểu


 Chu T. Thúy Nga